

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG 8 THÁNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /9/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)	(11)=(10/8)	(12)	(13)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	11.500	11.167	11.167	0	0,00%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	13.000	15.000	13.667	13.667	0	0,00%		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.000	18.500	18.333	18.333	0	0,00%		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	19.000	19.000	19.000	19.000	0	0,00%		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	66.000	68.000	71.000	67.000	-4.000	-5,63%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
9	01.004a	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)	Lợn trắng	đ/kg	140.000	150.000	146.667	145.000	-1.667	-1,14%	nt	
11	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000	250.000	250.000	250.000	0	0,00%	nt	
12	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	255.000	255.000	255.000	255.000	0	0,00%	nt	
13	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	155.000	160.000	156.667	156.667	0	0,00%	nt	
14	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	115.000	125.000	115.000	120.000	5.000	4,35%	nt	
15	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	110.000	110.000	110.000	0	0,00%	nt	
16	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	65.000	65.000	65.000	0	0,00%	nt	
17	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	215.000	230.000	210.000	222.000	12.000	5,71%	nt	
18	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.000	15.000	14.000	15.000	1.000	7,14%	nt	
19	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000	15.000	15.000	15.000	0	0,00%	nt	
20	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	12.000	16.000	14.000	14.000	0	0,00%	nt	
21	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	18.000	20.000	18.333	19.000	667	3,64%	nt	
22	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	150.000	145.000	140.000	-5.000	-3,45%	nt	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
23	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	0	0,00%	nt	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
1	02.001a	Phân đạm urê A	Bao 50kg	đ/kg							Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	13.100	16.500	14.320	14.500	180	1,26%	nt	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	6.400	7.600	7.000	7.200	200	2,86%	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	7.400	9.500	8.450	8.450	0	0,00%	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	18.000	20.000	19.000	19.000	0	0,00%	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	9.500	9.500	9.500	9.500	0	0,00%	nt	
7	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	11.150	16.500	13.790	13.810	20	0,15%	nt	
8	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi		đ/kg	14.000	14.200	14.780	14.780	0	0,00%	nt	
9	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi		đ/kg	13.500	14.500	14.200	14.200	0	0,00%	nt	
10	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán		đ/kg	11.000	14.000	13.525	13.525	0	0,00%	nt	
11	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi		đ/kg	12.800	14.000	13.920	13.920	0	0,00%	nt	
12	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán		đ/kg	10.500	13.000	12.570	12.570	0	0,00%	nt	
13	02.002f	AC 981 Cắm cá con		đ/kg	17.000	18.000	17.900	17.900	0	0,00%	nt	
14	02.002g	AC 985 Cắm cá to		đ/kg	13.000	16.000	15.000	15.000	0	0,00%	nt	
15	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg		đ/kg	18.800	27.000	20.600	20.600	0	0,00%	nt	
16	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg		đ/kg	12.600	17.000	15.320	15.320	0	0,00%	nt	
17	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất		đ/kg	13.800	15.000	14.400	14.400	0	0,00%	nt	
18	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai		đ/kg	12.600	14.000	13.200	13.200	0	0,00%	nt	
19	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con		đ/kg	13.000	15.000	14.920	14.920	0	0,00%	nt	
20	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà		đ/kg	20.000	22.000	21.700	20.800	-900	-4,15%	nt	
21	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn		đ/kg	18.000	22.000	20.600	20.600	0	0,00%	nt	
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT										
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	65.610	91.260	78.435	78.435	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	68.094	91.800	79.947	79.947	0	0,00%	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao			-	-				
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	16.470	16.691	16.581	16.581	0	0,00%	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	14.914	15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	16.470	16.691	16.581	16.581	0	0,00%	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	14.914	15.225	15.069	15.069	0	0,00%	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.433	17.258	16.346	16.346	0	0,00%	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.190	17.190	17.190	17.190	0	0,00%	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.190	17.190	17.190	17.190	0	0,00%	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.136	17.136	17.136	17.136	0	0,00%	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.082	17.082	18.082	18.082	0	0,00%	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.920	17.001	17.001	17.001	0	0,00%	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	166.909	421.200	294.054	294.054	0	0,00%	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	172.800	421.200	297.000	297.000	0	0,00%	nt	
16	03.017	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	166.909	421.200	294.054	294.054	0	0,00%	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.080	1.847	1.463	1.463	0	0,00%	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	485.000	505.000	495.018	495.018	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ										
1	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước										
2	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50.000	70.000	70.000	70.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	100.000	150.000	100.000	100.000	0	0,00%	nt	
4	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	300.000	0	0,00%	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG										
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2.000	3.000	2.500	2.500	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt	5.000	10.000	7.500	7.500	0	0,00%	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/vé	40.000	45.000		42.500				
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	350.000	350.000	350.000	-		nt	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	840.000	840.000	840.000	840.000	-		nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	600.000	600.000	600.000	600.000	-		nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	400.000	450.000	425.000	425.000	-		nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	130.000	130.000	130.000	130.000	-		nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	170.000	180.000	175.000	175.000	-		nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé	87.000	90.000	88.500	88.500	-		nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	100.000	120.000	110.000	110.000	-		nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi		đ/km							nt	
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 31 km đầu)	đ/km	11.000	13.500	12.000	12.000				
	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 31km đầu)	đ/km	15.700	15.700	15.700	15.700	0		nt	
VIII	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC										
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000	25.000	0		Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực II		Đồng/tháng	15.000	15.000	15.000	15.000	0			
3	06.003	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực III		Đồng/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000	0			
4	06.004	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục THCS công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	30.000	30.000	30.000	30.000	0		nt	
5	06.005	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã khu vực II		Đồng/tháng	18.000	18.000	18.000	18.000	0		nt	
6	06.006	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã khu vực III			12.000	12.000	12.000	12.000	0		nt	
7	06.007	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	35.000	35.000	35.000	35.000	0		nt	
8	06.008	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại các xã thuộc khu vực II		Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000	25.000	0		nt	
9	06.009	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại các xã thuộc khu vực III			15.000	15.000	15.000	15.000	0		nt	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ								
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.360.000	2.380.000		1.870.000			nt	